TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NAM SÁCH** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 7 - 2019
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM SÁCH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Quảng và bà Bùi Thị Quy.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Trọng Bách - Thư ký Toà án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị La - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 32/2019/TLST-HNGĐ ngày 01/3/2019 về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/5/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H (tên gọi khác: T1), sinh năm 1965;

Địa chỉ: Đội 4, thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Đội 4, thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

Những người làm chứng:

1. Ông Đỗ Thế S, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Đội 4, thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường A, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà và ông Nguyễn Quang T kết hôn ngày 20/02/1983 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện N trên cơ sở tự nguyện và được gia

đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Hiện tại do thời gian đã lâu nên giấy chứng nhận kết hôn của bà bị thất lạc; Ủy ban nhân dân xã cũng không lưu được sổ đăng ký kết hôn thời điểm đó, do vậy, bà không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn. Sau ngày cưới bà và ông T chung sống tại nhà chồng. Đến năm 1985 thì chuyển ra ở riêng tại Đội 4, thôn A, xã A. Thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường. Đến năm 1999 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông T hay uống rượu, chơi bời, không chịu làm ăn; chi tiêu sinh hoạt, kinh tế gia đình và lo cho con cái đều do bà gánh vác. Ngoài ra, ông T thường xuyên chửi bới, xúc phạm và đánh bà. Gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng ông T không chịu thay đổi. Vợ chồng bà đã sống ly thân từ đó đến nay. Mặc dù vẫn ở cùng nhà nhưng không còn tình cảm với nhau. Cách đây khoảng vài năm (không nhớ rõ thời gian) bà có làm đơn xin ly hôn, ông T đã ký vào đơn và đồng ý ly hôn, nhưng do lúc đó bận công việc nên bà chưa đến Tòa án để làm các thủ tục ly hôn được. Giữa năm 2018, ông T lại tiếp tục rượu chè say sỉn, chửi bới và có hành động xúc phạm đến bà và gia đình bà. Nay bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với ông T được nữa vì vậy bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 20/11/1983 và Nguyễn Quang H, sinh ngày 20/10/1985. Hiện tại các con chung đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường và lập gia đình riêng, tự lo được cuộc sống của bản thân. Do vậy, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông Nguyễn Quang T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến. Tại biên bản làm việc ngày 13/5/2019, Tòa án nhân dân huyện Nam Sách đã phối hợp với địa phương đến làm việc với ông T và gặp ông T tại nhà ông Đỗ Thế S (cách nhà ông T một nhà). Ông T xác định biết việc bà H xin ly hôn, nhưng ông đã ký vào đơn ly hôn bà H viết trước đó 3 năm. Vì vậy, ông T không đến tòa án và không ký vào biên bản làm việc.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/3/2019, ông Đỗ Thế S là hàng xóm với ông T, bà H xác định: Ông T vẫn ở nhà và thường sang nhà ông uống nước. Ông T có nói với ông S là ông T biết việc bà H làm đơn xin ly hôn ông T, bà H và Tòa án muốn giải quyết thế nào thì tùy.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/5/2019, bà Nguyễn Thị T2 em dâu của ông Nguyễn Quang T xác định: Khoảng năm 1999 - 2000 giữa bà H và ông T mâu thuẫn trầm trọng. Vợ chồng thường hay cãi nhau và sống không hòa thuận, tuy

sống chung một nhà nhưng ông T hay chơi bời, rượu chè, không quan tâm đến vợ con. Cách đây khoảng vài năm bà H và ông T đã có ý định ly hôn, nhưng do bà H bận công việc nên chưa giải quyết ly hôn được. Năm 2018, vợ chồng bà H, ông T tiếp tục mâu thuẫn và xảy ra cãi vã, do bà H nghi ngờ ông T đập phá mồ mả của gia đình bà. Gia đình đã động viên để bà H, ông T về đoàn tụ nhưng ông T không thay đổi tính nết nên vợ chồng không về đoàn tụ được. Nay bà H xin ly hôn ông T, quan điểm của bà T2 là đề nghị Tòa án cứ giải quyết theo quy định pháp luật.

- Tại Biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân xã A ngày 21/5/2019 xác định: Hiện tại sổ đăng ký kết hôn từ năm 1989 trở về trước địa phương không còn lưu giữ được, nhưng trong quá trình quản lý hành chính, qua theo dõi thì thấy nhiều lần bà H, ông T xuất trình giấy chứng nhận kết hôn; trong sổ hộ khẩu gia đình, giấy khai sinh các con của bà H, ông T đều xác định bà H ông T là vợ chồng. Bà H, ông T cũng tổ chức lễ cưới vào năm 1983. Do vậy, địa phương đủ cơ sở để xác định bà H, ông T có đăng ký kết hôn năm 1983 tại Ủy ban nhân dân xã A. Mấy năm gần đây thì bà H và ông T có xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng thường xảy ra cãi nhau. Nguyên nhân cụ thể địa phương không nắm được. Về con chung: Bà H, ông T có 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 20/11/1983 và Nguyễn Quang H, sinh ngày 20/10/1985. Hiện tại các con chung của bà H, ông T đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường và lập gia đình riêng.

Tại phiên toà: Bà H có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Trong đơn, bà xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các quan điểm như nội dung đã nêu ở trên. Ông T được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Sách trình bày: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án trong quá trình thu thập chứng cứ, tiến hành tố tụng tại phiên toà đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Bị đơn không chấp hành các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng: Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội khóa 10; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị H ly hôn ông Nguyễn Quang T. Về quan hệ con chung: 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 20/11/1983 và Nguyễn Quang H, sinh ngày 20/10/1985 đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên không đặt ra việc xem xét, giải

quyết. Về quan hệ tài sản chung: Không đặt ra việc xem xét, giải quyết. Về án phí: Bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các đương sự, người làm chứng được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn, giấy triệu tập đến tham gia tố tụng tại phiên tòa. Bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Ông T đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bà H, ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà H, ông T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và về chung sống với nhau từ năm 1983. Mặc dù bà H không còn lưu giữ được giấy chứng nhận kết hôn; địa phương không lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn. Nhưng quan hệ vợ chồng giữa bà H, ông T được xác lập trước ngày 03/01/1987. Do vậy, bà H xin ly hôn, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội khóa 10 để xem xét giải quyết việc ly hôn giữa bà H ông T.

[3] Xem xét về quá trình chung sống, mâu thuẫn giữa bà H, ông T thì thấy rằng: Bà H, ông T chung sống với nhau từ năm 1983. Đến năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng trong làm ăn kinh tế, cách ứng xử trong gia đình, không tôn trọng nhau dẫn đến thường xuyên bất hòa, xúc phạm, không tin tưởng nhau và đã sống ly thân từ thời điểm đó đến nay. Mặc dù Tòa án đã triệu tập ông T đến Tòa án nhiều lần, ông T biết nhưng không đến Tòa, thể hiện sự thờ ơ, bỏ mặc tình trạng mâu thuẫn vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng việc bà H, ông T từ năm 1999 đến nay sống ly thân; không tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử chấp nhận yêu cầu của bà H xin ly hôn ông T.

[4] Về con chung: Bà H, ông T có 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 20/11/1983 và Nguyễn Quang H, sinh ngày 20/10/1985. Hiện tại các con chung đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường và lập gia đình riêng, tự lo được cuộc

sống của bản thân. Do vậy, không đặt ra việc xem xét, giải quyết về quan hệ nuôi con.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Bà H, ông T không yêu cầu nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Bà H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội khóa 10; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị H (tên gọi khác: T1) ly hôn ông Nguyễn Quang T.

2. Về quan hệ con chung: 02 con chung là Nguyễn Thị T, sinh ngày 20/11/1983 và Nguyễn Quang H, sinh ngày 20/10/1985 đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung: Không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà bà H đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/0004494 ngày 01/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Bà H đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Nam Sách;
- Chi cục THADS huyện Nam Sách;
- UBND xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Kim Giang